**A NEW COURSE IN READING PALI**

**Bài 2.4**

**Đoạn kinh 5 (AN)**

Pañcahi, bhikkhave, dhammehi samannāgato bhikkhu cavati, nappatiṭṭhāti saddhamme.

Katamehi pañcahi?

Assaddho, bhikkhave, bhikkhu cavati, nappatiṭṭhāti saddhamme.

Ahiriko, bhikkhave, bhikkhu cavati, nappatiṭṭhāti saddhamme.

Anottappī, bhikkhave, bhikkhu cavati,nappatiṭṭhāti saddhamme.

Kusīto, bhikkhave, bhikkhu cavati, nappatiṭṭhāti saddhamme.

Duppañño, bhikkhave, bhikkhu cavati, nappatiṭṭhāti saddhamme

Imehi kho, bhikkhave, pañcahi dhammehi samannāgato bhikkhu cavati, nappatiṭṭhāti saddhamme.

Pañcahi, bhikkhave, dhammehi samannāgato bhikkhu na cavati, patiṭṭhāti saddhamme.

Katamehi pañcahi?

Saddho, bhikkhave, bhikkhu na cavati, patiṭṭhāti saddhamme. Hirimā, bhikkhave, bhikkhu na cavati, patiṭṭhāti saddhamme. Ottappī, bhikkhave, bhikkhu na cavati patiṭṭhāti saddhamme. Akusīto, bhikkhave, bhikkhu na cavati, patiṭṭhāti saddhamme.

Paññavā, bhikkhave, bhikkhu na cavati, patiṭṭhāti saddhamme.

Imehi kho, bhikkhave, pañcahi dhammehi samannāgato bhikkhu na cavati, patiṭṭhāti saddhamme.

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**Từ vựng đoạn kinh 5**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Từ Pali** | **Nghĩa Việt liên quan đến đoạn kinh** | **Từ loại** |
| **1** | **Pañcahi** | 5 (Dụng cụ cách số nhiều của pañca) | Tính |
| **2** | **Bhikkhave** | Này các Tỳ Kheo! (Hô cách số nhiều của Bhikkhu) | Danh, nam |
| **3** | **Dhammo** | Pháp | Danh, nam |
| **4** | **Samannāgata** | Có, sở hữu  (đi với danh từ ở Dụng cụ cách) | Tính |
| **5** | **Cavati** | Rơi khỏi, trượt khỏi | Động, hiện tại, chủ động |
| **6** | **Na** | Không | Phụ |
| **7** | **Patiṭṭhāti** | Trụ vững, đứng vững | Động, hiện tại, chủ động |
| **8** | **Saddhammo** | Chánh Pháp | Danh, nam |
| **9** | **Katama** | Cái gì? | Tính từ nghi vấn |
| **10** | **Asaddha** | Không có đức tin | Tính |
| **11** | **Ahirika** | Vô Tàm (Không xấu hổ tội lỗi) | Tính |
| **12** | **Anottappī** | Vô Quý (Không ghê sợ tội lỗi) | Tính, nam |
| **13** | **Kusīta** | Lười biếng | Tính |
| **14** | **Duppañña** | Có liệt tuệ, có trí tuệ kém, trì độn | Tính |
| **15** | **Imaṃ** | Cái đó, đó | Đại từ nhân xưng/chỉ định ngôi 3 |
| **16** | **Kho** | Quả thực, thực sự | Phụ |
| **17** | **Saddha** | Có đức tin | Tính |
| **18** | **Hirimā** | Có Tàm | Tính, nam |
| **19** | **Ottappī** | Có Quý | Tính, nam |
| **20** | **Akusīta** | Không lười biếng | Tính |
| **21** | **Paññavā** | Có trí tuệ | Tính, nam |

**Ngữ pháp đoạn kinh 5**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Điểm Ngữ pháp** | **Tổng quát** | **Đoạn kinh 5** |
| **1** | **NA** | NA | **NA** |

**Đoạn kinh 6 (Udn)**

Bà Suppavāsā mang thai đến 7 năm không sinh. Sau 7 năm, bà đau đẻ cực nhọc suốt 7 ngày vẫn không sinh được. Bà có lòng tin Tam Bảo nên nhờ chồng đến đảnh lễ Đức Phật để Ngài chúc phúc. Sau khi Đức Phật chúc phúc, bà sinh được đứa con trai và đem lòng yêu con vô cùng. Trong buổi lễ trai tăng long trọng tại nhà bà, Đức Phật hỏi bà có muốn sinh thêm 1 đứa con như thế nữa không – tức sinh theo cách đau đớn, vất vả vừa trải qua. Bà đáp rằng bà muốn sinh đến 7 đứa con như thế. Đức Phật nghe xong, bèn nói 2 câu kệ sau:

Asātaṁ sātarūpena, ~ piyarūpena appiyaṁ,

Dukkhaṁ sukhassa rūpena, ~ pamattam-ativattatī” ti

**Từ vựng đoạn kinh 6**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Từ Pali** | **Nghĩa Việt liên quan đến đoạn kinh** | **Từ loại** |
| **1** | **Sātaṃ** | Cái dễ chịu | Danh, trung |
| **2** | **Rūpaṃ** | Hình thức | Danh, trung |
| **3** | **Piyaṃ** | Cái thích ý | Danh, trung |
| **4** | **Dukkhaṃ** | Cái khổ | Danh, trung |
| **5** | **Sukhaṃ** | Cái lạc | Danh, trung |
| **6** | **Pamattaṃ** | Người dễ duôi | Danh, trung |
| **7** | **Ativattati** | Chế ngự, khống chế | Động, hiện tại, chủ động |

**Ngữ pháp đoạn kinh 6**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Điểm Ngữ pháp** | **Tổng quát** | **Đoạn kinh 6** |
| **1** | **Dụng cụ cách** | Dụng cụ cách chỉ phương tiện, công cụ | Asātaṁ **sātarūpena** |

**Bài đọc thêm**

[1] Na bhuñja hadayaṃ (Erasmus)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Từ Pali** | **Nghĩa Việt** | **Từ loại** |
| **1** | **Na** | Không | Phụ |
| **2** | **Bhuñja** | Chớ ăn, đừng ăn [ngôi 2, số ít] | Động, hiện tại, mệnh lệnh cách |
| **3** | **Hadayaṃ** | Tim, trái tim, tâm hồn | Danh, trung |
| Ghi chú ngữ pháp | | Pali thường lược bỏ danh từ sở hữu cách chỉ sự sở hữu nếu bối cảnh rõ ràng.  Ví dụ: câu tiếng Việt [Tôi yêu cha của tôi] thường được biểu đạt trong Pali theo dạng [Tôi yêu cha] | |
| *Câu gốc Latin* | | *Cor ne edito* | |

[2] Na kiñci dukkhataraṃ abhabbā khamituṃ dukkhaṃ (Erasmus)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Từ Pali** | **Nghĩa Việt** | **Từ loại** |
| **1** | **Na** | Không | Phụ |
| **2** | **Kiñci** | Cái gì đó [chủ cách, số ít, trung tính] | Đại từ phiếm định |
| **3** | **Dukkhataraṃ** | Khổ hơn [chủ cách, số ít, trung tính]  Công thức = [dukkhataraṃ] + [A] = [khổ hơn A], trong đó [A] = [danh từ xuất xứ cách] | Tính |
| **4** | **Bhabbaṃ** | Khả năng  Công thức = [bhabbaṃ] + [động từ nguyên mẫu] = [có thể làm gì đó] | Danh, trung |
| **5** | **Khamituṃ** | Chịu đựng | Động từ nguyên mẫu |
| **6** | **Dukkhaṃ** | Khổ, cái khổ | Danh, trung |
| Ghi chú ngữ pháp | | Na kiñci = không gì | |
| *Câu gốc Latin* | | *Nullum est malum maius quam non posse ferre malum* | |

[3] Dharantaṃ dhuraṃ upakarohi, pajahantaṃ na kudācanaṃ (Erasmus)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Từ Pali** | **Nghĩa Việt** | **Từ loại** |
| **1** | **Dharanto** | Người mang vác  Công thức = [Dharanto] + [A] = [Người mang vác A], trong đó [A] = [danh từ trực bổ cách] | Danh, nam |
| **2** | **Dhuraṃ** | Gánh nặng | Danh, trung |
| **3** | **Upakarohi** | Hãy giúp [ngôi 2, số ít] | Động, hiện tại, mệnh lệnh |
| **4** | **Pajahanto** | Người từ bỏ  Công thức = [Pajahanto] + [A] = [Người từ bỏ A], trong đó [A] = [danh từ trực bổ cách] | Danh, nam |
| **5** | **Na** | Không | Phụ |
| **6** | **Kudācanaṃ** | Lúc nào đó | Trạng |
| Ghi chú ngữ pháp | | [Na kudācanaṃ] = [không bao giờ] | |
| *Câu gốc Latin* | | *Tollenti onus auxiliare deponenti nequaquam* | |

[4] So na kudācanaṃ nimujjati, yo ubbandhīyati (Ngạn ngữ Anh)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Từ Pali** | **Nghĩa Việt** | **Từ loại** |
| **1** | **So** | Người ấy, vật ấy [chủ cách, số ít, nam tính] | Đại từ nhân xưng/chỉ định ngôi 3 |
| **2** | **Na** | Không | Phụ |
| **3** | **Kudācanaṃ** | Lúc nào đó | Trạng |
| **4** | **Nimujjati** | Chìm [xuống nước] | Động, hiện tại, chủ động |
| **5** | **Yo** | Người mà, vật mà [chủ cách, số ít, nam tính] | Đại từ quan hệ |
| **6** | **Ubbandhīyati** | Bị treo cổ | Động, hiện tại, bị động |
| Ghi chú ngữ pháp | | [Na kudācanaṃ] = [không bao giờ] | |
| *Câu gốc Latin* | | *He cannot drown who must hang* | |

[5] Na gaṇemīti hoti gaṇetuye (Ngạn ngữ Anh)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Từ Pali** | **Nghĩa Việt** | **Từ loại** |
| **1** | **Na** | Không | Phụ |
| **2** | **Gaṇeti** | Quan tâm | Động, hiện tại, chủ động |
| **3** | **(i)ti** | Kí hiệu trích dẫn | Phụ |
| **4** | **Hoti** | Thì, là, tồn tại | Động, hiện tại, chủ động |
| **5** | **Gaṇetuye** | Quan tâm | Động từ nguyên mẫu |
| Ghi chú ngữ pháp | | (i)ti có một chức năng là đánh dấu một nội dung suy nghĩ, quan điểm, trạng thái…  Ví dụ: [suy nghĩ ‘làm thiện’ là suy nghĩ chân chánh], trong Pali sẽ được biểu đạt theo cách [‘làm thiện’ là chân chánh] với cặp dấu [‘’] thay thế bằng [(i)ti] đặt ở cuối câu nói nội dung suy nghĩ, quan điểm… ấy. Tức [Karoti kusalaṃ ti] = [Karoti kusalāti] = [‘làm thiện’]  Khi đã đánh dấu như vậy rồi, thì cụm từ được đánh dấu đó có thể hoạt động như một danh từ - mà không phải biến đuôi như danh từ thông thường. | |
| [gaṇemīti] = [gaṇemi] + [(i)ti] | |
| *Câu gốc Anh hiện đại* | | *Don’t care was made to care* | |